

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 6 năm 2024

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP ĐỂ XÉT TỐT NGHIỆP ĐỢT THÁNG 6/2024

Lớp CDD12A (Niên khóa 2021-2024) - Ngành Dược - Hệ Cao đẳng Chính quy

TT	Mã SV	Họ và Tên	Giáo dục chính trị	Pháp luật	Tin học	Hóa hữu cơ	Khoa học cơ bản	Hóa sinh	Giáo dục thể chất	Anh văn 1	Xác suất thống kê y học	Giải phẫu – Sinh lý	Vị sinh – Ký sinh trùng	Hóa phân tích	Anh Văn 2	Y đức - Tổ chức y tế	Hóa dược	Tổ chức quản lý dược - Pháp chế Dược	Thực vật - Viết đọc tên thuốc	Giao tiếp - GDSK trong thực hành chuyên ngành	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Bệnh học cơ sở	Bảo Chế 1	Dược lý 1	Dược liệu	Quản lý tồn trữ thuốc	Bảo chế 2	Dược lý 2	Dược đông học - Dược lâm sàng	Kiểm nghiệm	Kinh tế dược- Quản trị kinh doanh và marketing dược (*)	Thực hành NCKH	Thực tế tốt nghiệp	Kỹ năng phân phối và bán lẻ thuốc (*)	Điểm TBC tích lũy	Số TC tích lũy	Số TC chưa tích lũy
		Số tín chỉ	5	2	3	2	4	1	2	3	2	3	2	3	2	2	4	2	3	2	4	4	3	4	4	2	2	3	4	3	3	1	9	2			
		Thứ tự học phần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32			
1	21212045	Phạm Vũ Kim Anh	8.6	9.4	7.8	5.9	8.4	6.9	6.6	7.8	8.2	6.8	5.5	7.1	7.2	8.2	6.9	6.8	6.8	7.3	6.7	6.9	7.4	5.2	6.2	8.8	8.3	6.2	6.8	7.3	6.2	6.9	8.2	6.5	2.85	89	0
2	21212002	Đặng Thị Ngọc Ánh	8.5	8.7	7.9	6.9	7.5	7	7.1	8.6	7.4	7.6	6.2	7.4	7.6	7.7	6.8	7.4	7.5	8.1	5.2	7.8	7.3	8.7	7	9.1	7.4	8.1	7.1	7.6	7	6.9	8.2	7.5	3.2	89	0
3	21212010	Tổng Thị Tuyết Băng	8.6	8.1	7.8	7	8.5	7.5	5.9	7.2	8.3	7.8	6.4	7.6	7.5	7.2	8.3	7.6	7.8	8.1	5.6	8.2	8.6	9	8	9.6	8.6	8.6	8.3	8.6	8.1	7.8	8.7	8	3.52	89	0
4	21212046	Phạm Thị Ca	8.6	9.4	6.3	6.2	7	6.9	7.7	6.7	7.5	6.8	5.7	6	8	8.1	7.1	6.8	6.7	7.5	7	6	6.7	6.1	7	7.9	7.7	4.7	6.3	6.7	6.5	7.8	7.7	6.4	2.65	89	0
5	21212037	Phạm Tiến Đạt	8.4	9.4	M	6.4	8.3	6.1	7.1	8.5	8.3	6	5.9	7.8	7.4	8.6	6.9	7.5	6.7	8.7	6.8	6.4	6.3	6.1	7.1	8.1	8	5.8	6.4	7.5	6.5	6.9	8.4	6.7	2.87	89	0
6	21212056	Nguyễn Thị Thu Hiền	8.7	9.7	8.5	7.1	8.2	6.7	7.4	6.8	8.4	8.3	5.7	8	7.7	8.1	7.3	7.4	8	8.2	7	7.9	8.1	8.3	7.6	8.9	8.7	8.3	7.7	8.5	7.4	6.9	8.6	7.2	3.4	89	0
7	21212050	Hoàng Nguyễn Quỳnh Hoa	8.6	8.7	7	7.5	8.4	7.4	6.4	7.5	8.3	7.2	5.7	7.3	8.6	8	6.6	6.4	7.9	7.7	7.4	6.6	7	7.5	6.3	8.7	7.7	6.9	7.3	7.7	7.4	7.9	8.7	7	3.12	89	0
8	21212048	Trịnh Kim Ngân	8.5	9.1	7.3	7.6	8.5	7.7	6.4	7	6.8	7.6	5.2	7.6	7.3	7.8	7.1	7.5	7.9	7.1	6.1	6.9	7.2	6.8	7.1	8.8	8.7	7	7.4	7.8	7.7	7.9	8.5	7.4	3.18	89	0
9	21212014	Doãn Thị Bích Ngọc	8.8	8.5	8.7	6.4	7.5	6.8	7.3	8	6.8	7.4	5.4	7.7	7.6	8	7.8	6	7.1	9	8.1	7.1	7.1	7.9	6.5	8.2	7.9	7.9	7.5	7.5	6.2	7	8	6.9	3.06	89	0
10	21212007	Lê Hoa Thanh Nhâ	8.7	9.4	9.7	8.9	9.1	8.4	8.3	9.4	9.2	9.2	6.4	8.7	9.1	8.7	8.6	8.6	8.6	8.7	6.3	8.6	8.7	9.1	8.6	9.6	9.4	9.2	8.9	9	8.3	7.8	8.8	8.4	3.91	89	0
11	21212039	Phạm Vũ Ngọc Phong	8.3	8.2	9	6.5	7.4	6.4	8.7	6.7	9.2	7	5.5	6.5	8.2	8.7	7.4	7.2	7.2	7.1	7.5	6.5	6.9	7.3	6.9	8.6	8.5	6.5	7.5	8	6.5	7.9	8.2	6.5	3.06	89	0
12	21212015	Huỳnh Minh Quang	8.1	7.8	M	4.8	5.2	4.9	7.9	7.5	8.3	6.3	5.2	5.8	6	8.1	5.6	6.2	6	7.5	7.4	5.7	7	5.3	6.1	7.4	7.7	4.6	5.9	7.6	5.8	6.9	7.6	6	2.34	89	0
13	21212249	Phạm Minh Quân	8.1	9.1	9	5.9	7.8	6.1	7.5	6.8	8	7.8	5.3	7.1	6.6	7.8	5.9	5.8	6.2	7.2	7.3	6.7	7.2	6.8	6.4	8.3	8.1	6.3	6.6	7.6	6.7	6.9	8.1	6	2.78	89	0
14	21212034	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	8.6	9.4	9.1	7.7	8.1	7.2	9.1	7	8.9	7.4	5.4	7.2	7.5	8.5	6.7	7.2	6.8	7.5	6.2	7.5	7.7	7.1	7.4	7.9	7.4	6.5	6.8	7	6.2	7.9	7.9	6.8	3.02	89	0
15	21212012	Vũ Ninh Thị Như Quỳnh	8.5	9.3	9.3	6	7.6	6.7	6.9	8.6	8.9	7.4	5.4	7.3	7.3	8.3	6.8	6.7	6.7	8	6.8	7.5	7.8	6.9	6.4	8.3	8.1	6.7	7.4	7.9	6.2	7.8	8	7	3.03	89	0
16	21212004	Nguyễn Lan Thanh	8.4	8.2	7.5	6.5	7.8	5.6	7.3	6.7	9.2	7.3	5.7	7.4	8.6	8.1	7.9	6	7.5	8.1	6.3	5.9	7.1	6.7	7.9	8.3	7.5	6.4	7.4	7.1	6.3	6.9	8.4	6.9	2.93	89	0
17	21212011	Hoàng Thị Kim Thảo	8.6	10	10	8.9	9.1	8.9	6.3	9.8	9.2	8.4	6.4	8.5	9.6	8.8	8.8	8.5	8.5	8.7	7.8	8.4	8.7	9.3	8.8	9.6	9	9.1	8.9	8.6	8.2	7.8	9	8.5	3.89	89	0
18	21212018	Phạm Thị Kim Thùy	8.5	9.3	9.9	8.5	8.9	7.3	5.7	7.9	9.5	7.3	5.8	8.1	7.6	8.2	7.4	6.9	7.4	8	5.8	7.3	7.9	7.5	7	9.2	8.7	6.9	7.3	8.3	7.3	7.9	8.7	7.5	3.35	89	0
19	21212033	Lê Thị Cẩm Tiên	8.5	9.4	9.4	6.9	7.8	6.2	5.9	6.3	9.5	7	5.1	7.2	6.9	8.1	6.4	5.5	7.1	7.8	8.3	6.7	6.7	7.9	6.4	8.4	8.2	6.6	7.4	7.8	6.8	7.9	8.8	6.3	2.96	89	0
20	21212035	Châu Thị Thùy Trang	8.9	9.4	9.4	6.2	8.7	6.8	7.7	7	9.3	7.5	5.4	7.5	7.7	8.7	5.8	6.2	7.2	8.2	7.8	5.9	7.9	6.9	6.8	8.2	7.6	7	7.2	7.6	6.7	7.8	8	6.5	3.03	89	0
21	21212040	Đinh Thị Thùy Trang	8.4	8.7	8.7	6.9	8	7.7	6.2	6.5	9.2	8.1	5.5	6.4	7	8.1	7.5	6.5	7.6	6.3	6	7.5	7.4	7.5	7.5	8.8	8.7	6.4	7.1	7.9	6.8	6.9	8.5	6.9	3.12	89	0
22	21212038	Trần Thị Thùy Trang	8.4	9.6	8.1	6.2	5.5	5.3	6.7	6.5	8.9	7.5	5.5	6.6	7.3	7.7	5.4	5.2	7.3	6.7	6.9	7.2	7.1	7	6.6	8	7.6	7.1	6.2	6.7	5.5	6.8	8.2	6.1	2.75	89	0
23	21212001	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	8.7	9.9	7.5	7.1	8.7	7.7	7.4	7	9.3	8.6	5.6	7.1	6.9	8.4	7.7	6.4	8.1	8.9	7.6	6.7	7.8	7.1	7.5	8.4	7.4	6.9	7.3	8	6.3	6.9	8	7.4	3.17	89	0
24	21212058	Võ Thị Lâm Trúc	8.5	8.8	8.1	6.8	8.1	7.1	5.7	8.5	8.9	6.9	5.5	8	6.8	8.4	6.8	5.9	7.3	7.5	6.7	7	7.7	7.3	6.3	8	8	6.6	7.1	7.9	6.7	6.9	7.6	6.8	3.02	89	0
25	21212008	Phạm Ngọc Tỷ	8.1	9.1	7.5	5.5	6.1	6.8	6.9	8.2	8	6.9	5.3	6.8	7.7	7.7	6.6	6.3	7.3	7.1	6.3	5.9	7.2	4.1	5.4	8.6	6.5	4.4	5.2	6.4	5.6	6.9	6.8	7	2.44	89	0
26	21212049	Thân Văn Vinh	8.1	9.1	8.2	6.8	8.3	6.6	8.6	8.8	8.9	8.3	5.4	7.4	7.8	8.2	7.9	7.9	7.8	7.8	7.6	6.7	7.7	7.7	7.1	9	8.2	7.5	7.1	7.8	6.4	7.8	8.2	7.1	3.15	89	0
27	21212047	Nguyễn Thị Hoàng Yến	8.4	8.1	7.7	5.2	6.6	5.8	5.1	7.5	8.9	7.1	5.8	7.5	7.5	8.7	6.8	6.3	7.5	7.2	7.7	6.4	7.5	6.7	6.7	8.6	7.5	6.3	6.2	6.3	6.7	7.9	8	6	2.78	89	0
28	1922010018	Phạm Thị Hải Yến	8.1	7.7	7	5.7	4.7	5.2	6.9	5.5	7.1	6.6	6.7	5.6	6.4	8.1	6.9	5.7	7	6.4	5.5	7.3	7.1	7	7.1	8.2	7.2	5.7	6.7	7	6.3	6.8	7.7	6	2.62	89	0

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Hồng Quang